

Vocabulary Từ vựng	Pronunciation Phiên âm	Part of speech Loại từ	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	/glʌv/	(n)	găng tay	He wears gloves to keep his hands warm.	Anh ấy đeo găng tay để giữ ấm đôi tay.
	/hæt/	(n)	mũ (có vành)	She wore a hat to protect her from the sun.	Cô ấy đội mũ để bảo vệ khỏi ánh nắng.
	/ˈhudi/	(n)	áo có nón trùm đầu	He likes to wear a hoodie on chilly days.	Anh ấy thích mặc áo hoodie vào những ngày se lạnh.
	/ˈdʒækt/	(n)	áo khoác	She bought a new jacket for the trip.	Cô ấy mua một chiếc áo khoác mới cho chuyến đi.
	/dʒiːnz/	(n)	quần jeans	He always wears jeans to school.	Anh ấy luôn mặc quần jeans đến trường.
	/ˈlegɪŋz/	(n)	quần ôm sát chân	She wears leggings when she exercises.	Cô ấy mặc quần leggings khi tập thể dục.
	/skaʊt/	(n)	khăn quàng cổ	He wrapped a scarf around his neck.	Anh ấy quấn một chiếc khăn quanh cổ.
	/fɜːt/	(n)	váy	She ironed her shirt for work.	Cô ấy là áo sơ mi cho công việc.
	/fjuːz/	(n)	giày	He bought new shoes for the race.	Anh ấy mua giày mới cho cuộc đua.
	/fɔːts/	(n)	quần đùi	She wears shorts in the summer.	Cô ấy mặc quần short vào mùa hè.
	/skɜːt/	(n)	váy	She wore a skirt to the dance.	Cô ấy mặc váy đến buổi khiêu vũ.
	/sɒks/	(n)	vớ	He put on his socks before his shoes.	Anh ấy đi tất trước khi đi giày.
	/ˈswetə(r)/	(n)	áo len dài tay	She knitted a sweater for her friend.	Cô ấy đan một chiếc áo len cho bạn của mình.
	/ˈswetʃəʊt/	(n)	áo nỉ	He wore a sweatshirt to the gym.	Anh ấy mặc áo sweatshirt đến phòng tập.